

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.880	25.880	26.200	26.200	VNĐ
	AUD	16.660	16.760	17.180	17.180	VNĐ
	CAD	18.700	18.820	19.310	19.310	VNĐ
	CHF		31.330		32.180	VNĐ
	EUR	29.270	29.400	30.170	30.170	VNĐ
	GBP	34.750	34.910	35.820	35.820	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	174,80	178,30	182,00	183,00	VNĐ
	NZD		15.540		16.070	VNĐ
	SGD	19.830	20.010	20.540	20.540	VNĐ
	THB	710	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 10:10 ngày 09/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 10:10, 09/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.